

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 về lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-UBND, ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định phê duyệt Kế hoạch Cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2023 – 2027;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 về lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn (gọi tắt là *Kế hoạch*) với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1759/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là *Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long*).

- Đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý.

- Phát triển hạ tầng cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác, đảm bảo an toàn, bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch phải đảm bảo phù hợp, thống nhất với mục tiêu, định hướng phát triển tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phù hợp với khả năng huy động nguồn lực của tỉnh, của ngành Nông nghiệp và nguồn lực ngoài ngân sách giai đoạn 2021-2030, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, 2026-2030; phù hợp với định hướng phát triển của ngành Nông nghiệp và của tỉnh.

- Hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn phải thực hiện theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” và “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Đến năm 2030: tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 97%.
- Đến năm 2050: phần đầu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững, đạt chất lượng theo quy định của Bộ Y tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về thông tin, giáo dục, truyền thông

- Tuyên truyền, phổ biến nội dung của chiến lược, kế hoạch thực hiện đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nước sạch và vệ sinh nông thôn.
- Tổ chức phát động Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hằng năm và triển khai các hoạt động hưởng ứng.
- Thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình; hướng dẫn người dân chủ động tích, trữ nước để sử dụng trong mùa khô, thời gian hạn hán, xâm nhập mặn.
- Đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung vào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- Chia sẻ thông tin liên quan đến công tác lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; công bố thông tin chất lượng nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nước đối với các nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.
- Huy động tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng tích cực tham gia truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

2. Về hoàn thiện thể chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn.
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, bảo đảm thực sự hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý và hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, phục vụ an sinh xã hội.
- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn.
- Kien toan hệ thống bộ máy tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành nước sạch nông thôn theo hướng tinh gọn, thống nhất, hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý và hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, phục vụ an sinh xã hội.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn.

3. Về nước sạch nông thôn

3.1. Cấp nước sạch tập trung

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, mang tính kết nối, chia sẻ nguồn nước để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, cải tạo đối với các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung quy mô nhỏ, tận dụng mạng đường ống để đấu nối sử dụng vào hệ thống cấp nước sạch tập trung quy mô lớn hơn; kéo dài tuyến ống, sử dụng nguồn nước từ những công trình có tính bền vững, dần tiến tới hòa mạng các công trình cấp nước tập trung để điều hòa, hỗ trợ cấp nước trong tình huống khó khăn về nguồn nước, gắn với giám sát quản lý vận hành công trình.

- Ưu tiên đầu tư công trình tạo nguồn cấp nước sinh hoạt tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2. Cấp nước quy mô hộ gia đình

Thực hiện các giải pháp cấp nước quy mô hộ gia đình đối với những vùng gặp khó khăn trong đầu tư công trình cấp nước tập trung hoặc đầu tư công trình cấp nước tập trung không hiệu quả, vùng chưa có khả năng tiếp cận với cấp nước tập trung, nhất là các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tập trung:

- Đầu tư bồn trữ nước mưa và các hình thức trữ nước khác phù hợp đặc thù ở khu vực nông thôn để đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt;

- Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng vật liệu thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình;

- Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng nước quy mô hộ gia đình;

- Áp dụng mô hình thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

3.3. Cấp nước an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Xây dựng hướng dẫn và triển khai kế hoạch cấp nước an toàn đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

- Chia sẻ nguồn nước và các thông tin liên quan đến nguồn nước giữa các ngành, địa phương phục vụ công tác cấp nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước.

- Nâng cao năng lực xét nghiệm chất lượng nước cho các đơn vị cấp nước; đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm và thiết bị xét nghiệm hiện đại phục vụ công tác nội, ngoại kiểm chất lượng nước; năng lực xác định và xử lý sự cố gây gián đoạn, ngưng trệ hiện tượng cấp nước.

- Từng bước thiết lập hệ thống kiểm soát, cảnh báo chất lượng, trữ lượng nguồn nước sinh hoạt, kiểm soát ô nhiễm nguồn cấp nước sinh hoạt từ các hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và có phương án thay thế nguồn nước trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

- Xây dựng kế hoạch chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và khắc phục hậu quả thiếu nước sinh hoạt do ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh.

- Ưu tiên hệ thống đường ống được kết nối liên huyện, liên xã, có tính chất đầu mối, tạo nguồn để bổ sung nguồn nước cho các công trình lân cận trong khu vực. Cải tạo, nâng cao chất lượng nước tại các công trình đã có, thay thế các dây chuyền công nghệ xử lý nước lạc hậu bằng các dây chuyền công nghệ xử lý nước tiên tiến, nhằm nâng cao hiệu suất của hệ thống xử lý nước và chất lượng đầu ra đạt các chỉ tiêu theo quy chuẩn đáp ứng yêu cầu chất lượng nước, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

3.4. Quản lý vận hành

- Tổ chức quản lý vận hành công trình cấp nước sạch, công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt theo một số mô hình phù hợp với từng loại hình, khu vực nông thôn, hướng đến chuyên nghiệp hóa công tác quản lý vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả, bền vững và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Rà soát các công trình hiện có với nguồn nước khai thác không còn phù hợp, có khả năng đầu nối hoà mạng với các công trình lân cận nơi có nguồn nước khai thác tốt hơn, đồng thời có các phương án xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung theo đúng quy định.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá nước sạch nông thôn; thực hiện bù chéo chi phí trong quản lý vận hành công trình cấp nước; hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật quản lý vận hành công trình sau đầu tư tại các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý vận hành và bảo vệ công trình cấp nước, công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” với hỗ trợ chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật của đơn vị chuyên trách.

4. Về khoa học công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, giải pháp cấp nước và vệ sinh thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng sức khỏe người dân, ưu tiên công nghệ đơn giản, giá thành phù hợp với khả năng chi trả của người dân.

- Nghiên cứu, ứng dụng vật liệu mới, tận dụng nguyên vật liệu địa phương trong xây dựng công trình, bảo đảm chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan công trình.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát nguồn nước, chất lượng nước, thực hiện số hóa, tự động hóa công tác quản lý vận hành và bảo vệ công trình.

- Nghiên cứu và triển khai áp dụng công nghệ xử lý nước; thu gom, xử lý và trữ nước mưa đảm bảo chất lượng; công nghệ xử lý nước hộ gia đình đảm bảo vận hành đơn giản, hiệu quả; khai thác và sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất nước sạch và xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi.

5. Về huy động nguồn lực

- Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, nhất là nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế - xã hội, huy động sự tham gia, đóng góp của người dân trong hỗ trợ hoạt động cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Thực hiện chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước.

6. Về phát triển nguồn nhân lực

Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng cho lực lượng quản lý và vận hành công trình; ưu tiên đội ngũ quản lý, vận hành mô hình công trình cộng đồng quản lý. Tăng cường năng lực cho lực lượng quản lý cơ sở trong công tác lập kế hoạch, quản lý, giám sát, đánh giá hoạt động cấp nước và vệ sinh.

7. Về giám sát, đánh giá

- Cập nhật và thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá; xây dựng cơ chế quản lý, khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đảm bảo tin cậy, hiệu quả.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, phối hợp liên ngành về chất lượng nước đảm bảo thực hiện đúng theo quy chuẩn; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước, xả chất thải, nước thải không đúng quy định; huy động sự tham gia, giám sát của cộng đồng và người dân trong hoạt động cấp nước và vệ sinh, đặc biệt là công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Theo điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Vĩnh Long định hướng đến năm 2030.

Danh mục công trình cấp nước đầu tư giai đoạn 2025-2030 (*kèm theo Phụ lục*)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi nước ngoài; vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án có liên quan; vốn tín dụng và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

- Hàng năm, căn cứ nội dung Kế hoạch và tình hình thực tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng dự toán kinh phí thực hiện; gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và đúng theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Phối hợp với các ngành, cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Chủ động lồng ghép các nội dung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án, dự án có liên quan.

- Chỉ đạo các đơn vị cấp nước khu vực nông thôn phối hợp với địa phương xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn theo Chương trình quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016 – 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 8 năm 2016, theo Tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn được Tổng cục Thủy lợi ban hành tại Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06/06/2019. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo khả năng huy động cân đối nguồn lực bố trí thực hiện các công trình/dự án đảm bảo đạt được hiệu quả cao nhất các mục tiêu đã đề ra.

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung).

- Phối hợp các ngành xây dựng và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá nước sạch nông thôn cho phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Tổ chức thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp nước sạch nông thôn tập trung và cấp nước quy mô hộ gia đình (đối với những vùng khó tiếp cận với cấp nước tập trung).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí đầu tư lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thẩm định phương án giá nước sạch do các đơn vị cấp nước đề xuất điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch theo quy định và điều kiện thực tế tại địa phương.

- Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý chất lượng và thẩm định các công trình cấp nước nông thôn theo thẩm quyền.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, quản lý việc khai thác sử dụng nguồn nước; việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra và xử lý các vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước và các quy định trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Sở Y tế

- Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sinh hoạt sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh áp dụng cho công trình cấp nước tập trung.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch và việc thực hiện quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên phạm vi toàn tỉnh.

- Tổ chức thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, thay đổi hành vi vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân, cấp nước và vệ sinh trạm y tế.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của Nhân dân bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn.

- Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ, phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khu vực bảo vệ nguồn nước, xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước và mất an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo tuyên truyền, vận động, huy động nguồn lực để hỗ trợ cho các hộ dân thực hiện các giải pháp cấp nước quy mô hộ gia đình đối với những vùng gặp khó khăn trong đầu tư công trình cấp nước tập trung hoặc đầu tư công trình cấp nước tập trung không hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc; định kỳ, đột xuất tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện quản lý, kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động sản xuất của các đơn vị cấp nước tư nhân đóng trên địa bàn do các đơn vị này tự thực hiện hoạt động độc lập và định kỳ hàng năm có báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khi lập, điều chỉnh các quy hoạch phải phối hợp với ngành Nông nghiệp cập nhật danh mục các công trình/dự án thuộc lĩnh vực nước sạch nông thôn vào các quy hoạch cấp huyện để tổ chức triển khai thực hiện.

Căn cứ vào Kế hoạch này các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công, đảm bảo kịp thời, hiệu quả. Định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc khi có yêu cầu báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 về lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- BGĐ Sở (chỉ đạo);
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở (t/h);
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phụ lục I

Danh mục đầu tư nâng cấp công suất các công trình cấp nước liên xã giai đoạn 2025-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNN&PTNT ngày / /2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên công trình	Số lượng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Vùng phục vụ cấp nước bổ sung	Hộ sử dụng nước tăng thêm
I	Huyện Long Hồ	2			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Phú Đức 3	1	8,75	Phú Đức , Long An , Long Phước; Tân Lộc, Hậu Lộc (H. Tam Bình)	324
2	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã An Bình 2	1	4,48	An Bình, Hòa Ninh, Đồng Phú, Bình Hòa Phước	305
II	Huyện Mang Thít	2			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Mỹ An 3	1	8,42	Mỹ An , Mỹ Phước, An Phước , Chánh An; Quới An (H.Vũng Liêm)	406
2	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Tân An Hội 2	1	7,50	Tân An Hội, Tân Long, Tân Long Hội, Bình Phước , Chánh Hội	347
III	Huyện Vũng Liêm	1			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Tân An Luông	1	13,04	Tân An Luông, Trung Chánh, Trung Hiệp, Trung Hiếu, Tân Quới Trung, Trung Ngãi, Trung Nghĩa, Trung An.	554
IV	Huyện Tam Bình	3			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Hòa Hiệp 2	1	6,28	Hòa Hiệp, Hòa Thạnh, Hòa Lộc, Mỹ Lộc.	294

2	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Song Phú 2	1	8,88	Song Phú, Tân Phú, Long Phú, Phú Lộc, Phú Thịnh	414
3	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Ngãi Tứ 2	1	6,97	Ngãi Tứ, Bình Ninh, Loan Mỹ	317
V	Thị xã Bình Minh	1			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Mỹ Hòa 2	1	7,40	Mỹ Hòa , Đông Thành , Đông Bình , Đông Thạnh	351
VI	Huyện Trà Ôn	2			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Xuân Hiệp 2	1	13,94	Xuân Hiệp, Nhơn Bình, Hòa Bình, Thới Hòa; Hiếu Thuận, Hiếu Phụng, Hiếu Nhơn , Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa (Vũng Liêm)	727
2	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Tân Mỹ 2	1	13,57	Tân Mỹ, Trà Côn, Thiện Mỹ , Tích Thiện, Vĩnh Xuân, Hựu Thành, Thuận Thới	680
VII	Huyện Bình Tân	1			
1	Nâng cấp công suất Trạm cấp nước Liên xã Tân Bình 2	1	9,02	Tân Bình, Thành Đông, Tân Thành, Tân An Thạnh, Tân Hưng, Tân Lược.	417
	Tổng cộng	12	108,25		5.136

Phụ lục II**Danh mục các công trình nâng cấp công suất mở rộng tuyến ống Trạm cấp nước (hiện có)***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNN&PTNT ngày / /2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nội dung và mục tiêu đầu tư	Số hộ sử dụng nước tăng thêm
I	Thành phố Vĩnh Long			
1	Nâng cấp công suất TCN Phường Tân Hội	2,42	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	81
2	Nâng cấp công suất mở rộng tuyến ống cấp nước Phường Tân Ngãi (Vốn DN đầu tư)	2,42	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	85
3	Nâng cấp công suất mở rộng tuyến ống cấp nước Phường Tân Hòa (Vốn DN đầu tư)	2,33	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	82
4	Nâng cấp công suất mở rộng tuyến ống cấp nước Phường Trường An (Vốn DN đầu tư)	2,22	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	78
II	Huyện Long Hồ			
5	Nâng cấp công suất TCN xã Bình Hòa Phước (Vốn DN đầu tư)	1,83	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	86

6	Nâng cấp công suất TCN xã Phú Quới	2,99	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	97
7	Nâng cấp công suất TCN xã Thạnh Quới	1,33	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	62
8	Nâng cấp công suất TCN xã Tân Hạnh	2,67	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	126
9	Nâng cấp công suất TCN xã Hòa Phú	1,97	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp.	23
10	Nâng cấp công suất TCN xã Phước Hậu	2,02	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp.	89
11	Nâng cấp công suất TCN xã Lộc Hòa	2,07	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	88
12	Nâng cấp công suất TCN xã Thanh Đức (Vốn DN đầu tư)	2,35	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	123
III	Huyện Mang Thít			
13	Nâng cấp công suất TCN xã Nhơn Phú	1,71	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	89

14	Nâng cấp công suất TCN xã Hòa Tịnh	1,52	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	71
15	Nâng cấp công suất TCN xã Long Mỹ	1,01	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp.	15
IV	Huyện Vũng Liêm			
16	Nâng cấp công suất TCN xã Quới Thiện	1,55	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	89
17	Nâng cấp công suất TCN xã Thanh Bình	1,88	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	101
18	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Trung Thành Tây (Vốn DN đầu tư)	0,93	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	54
19	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Trung Thành (Vốn DN đầu tư)	1,81	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	88
20	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Trung Thành Đông (Vốn DN đầu tư)	0,89	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	45
V	Huyện Tam Bình			
21	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Mỹ Thạnh Trung (Vốn DN đầu tư)	2,24	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	102

22	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Tường Lộc (Vốn DN đầu tư)	2,09	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	98
VI	Thị xã Bình Minh			
23	Nâng cấp công suất TCN xã Thuận An	3,17	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	153
VII	Huyện Trà Ôn			
24	Nâng cấp công suất TCN xã Lục Sỹ Thành	2,05	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	102
25	Nâng cấp công suất TCN xã Phú Thành	1,44	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	73
VIII	Huyện Bình Tân			
26	Nâng cấp công suất TCN xã Thành Trung	1,23	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	58
27	Nâng cấp công suất TCN xã Mỹ Thuận	1,58	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	77
28	Nâng cấp công suất TCN xã Nguyễn Văn Thảnh	1,7	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	78

29	Nâng cấp, Mở rộng trạm cấp nước xã Thành Lợi (Vốn DN đầu tư)	2,81	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	136
30	Nâng cấp, Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Tân Quới (Vốn DN đầu tư)	2,01	Nâng cấp công suất cụm xử lý lắng-lọc, nâng cao chất lượng nước cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước để tăng thêm số hộ phục vụ	89
	Tổng cộng	58,24		2.538

Phụ chú: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án thực hiện theo đúng qui định của pháp luật về đầu tư công, trong đó ưu tiên thực hiện các dự án giai đoạn trước còn dở dang, chưa đồng bộ để phát huy hiệu quả; đầu tư các công trình lớn, phục vụ đa mục tiêu, có tác động liên huyện.